Final audited FS

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 29 THÁNG 9 NĂM 2006 (NGÀY CHUYỂN ĐỔI) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho giai đoạn từ ngày 29 tháng 9 năm 2006 (ngày chuyển đổi) đến ngày 31 tháng 12 năm 2007.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Công Tào	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Thành viên
Ông Hồ Sĩ Long	Thành viên
Ông Đặng Xuân Thọ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Thành	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Sĩ Long	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2006)
Ông Nguyễn Sĩ Đàm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2006)
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 9 tháng 2 năm 2007)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính từng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả nhằm mục đích lập báo cáo tài chính một cách đúng đắn từ đó làm giảm đến mức tối thiểu những sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Hữu Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2008

Số: /Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: **Các cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") cho giai đoạn từ ngày 29 tháng 9 năm 2006 (ngày chuyển đổi) đến ngày 31 tháng 12 năm 2007. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 29 tháng 9 năm 2006 (ngày chuyển đổi) đến ngày 31 tháng 12 năm 2007, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Phạm Văn Thinh
Phó Tổng Giám đốc, kiêm
Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ. 0028/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 31 tháng 3 năm 2008
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Lê Đình Tứ
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0488/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	31/12/2007	29/9/2006 (Ghi chú 21)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**936.173.190.107**	**372.517.855.562**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**38.692.488.822**	**25.342.580.498**
1. Tiền	111	4	38.692.488.822	25.342.580.498
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**16.518.537.059**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	16.518.537.059	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**342.882.953.101**	**284.440.221.715**
1. Phải thu khách hàng	131		234.455.278.684	22.653.419.231
2. Trả trước cho người bán	132		101.578.044.213	73.120.626.531
3. Các khoản phải thu khác	135		6.972.074.521	188.666.175.953
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(122.444.317)	**-**
IV. Hàng tồn kho	**140**	6	**501.886.109.724**	**43.667.571.464**
1. Hàng tồn kho	141		502.055.899.561	43.667.571.464
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(169.789.837)	**-**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**36.193.101.401**	**19.067.481.885**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.166.298.164	1.364.579.133
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33.280.566.203	14.746.620.442
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		163.643.702	157.860.877
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.582.593.332	2.798.421.433
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**240.740.105.698**	**168.027.855.013**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.444.494.394**	**930.870.763**
1. Phải thu dài hạn khác	218		1.444.494.394	930.870.763
II. Tài sản cố định	**220**		**235.546.398.525**	**156.361.993.525**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	101.620.391.644	44.255.110.609
- Nguyên giá	222		189.847.374.425	106.940.788.192
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.226.982.781)	(62.685.677.583)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	102.607.178.451	101.052.053.192
- Nguyên giá	228		103.259.774.101	101.469.316.269
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(652.595.650)	(417.263.077)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	31.318.828.430	11.054.829.724
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**10.213.389.497**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	19	**-**	10.213.389.497
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.749.212.779**	**521.601.228**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.749.212.779	521.601.228
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**1.176.913.295.805**	**540.545.710.575**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	31/12/2007	29/9/2006 (Ghi chú 21)
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**635.764.571.856**	**274.059.178.650**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**634.778.780.881**	**271.883.841.062**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	477.829.704.947	410.000.000
2. Phải trả người bán	312		76.080.087.297	19.995.288.582
3. Người mua trả tiền trước	313		6.015.957.898	25.386.546.684
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	28.532.903.692	2.072.365.210
5. Phải trả người lao động	315		26.408.216.438	13.828.060.682
6. Chi phí phải trả	316		5.215.409.434	998.520.166
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		14.696.501.175	209.193.059.738
II. Nợ dài hạn	**330**		**985.790.975**	**2.175.337.588**
1. Phải trả dài hạn khác	333		963.253.138	1.175.337.588
2. Vay và nợ dài hạn	334	12	-	1.000.000.000
3 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		22.537.837	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	13	**541.148.723.949**	**266.486.531.925**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**532.110.808.247**	**258.298.665.911**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		482.535.000.000	229.478.645.086
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54.564.720	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.606.381.238	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.212.762.477	1.192.893.709
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	991.582.742
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	26.635.544.374
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		41.702.099.812	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**9.037.915.702**	**8.187.866.014**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		9.037.915.702	8.187.866.014
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.176.913.295.805**	**540.545.710.575**

Nguyễn Hữu Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2008

Lê Khiêm
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 29 tháng 9 năm 2006 (ngày chuyển đổi) đến ngày 31 tháng 12 năm 2007

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	Từ 29/9/2006 đến 31/12/2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.719.516.524.204
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(24.179.029.459)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.695.337.494.745
4. Giá vốn hàng bán	11		(2.496.219.232.749)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		199.118.261.996
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	10.140.995.579
7. Chi phí tài chính	22	15	(20.815.108.824)
8. Chi phí bán hàng	24		(107.804.055.351)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(31.044.987.868)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.595.105.532
11. Thu nhập khác	31		3.676.936.833
12. Chi phí khác	32		(986.624.801)
13. Lợi nhuận khác	40		2.690.312.032
14. Lợi nhuận trước thuế	50		52.285.417.564
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	16	(157.792.799)
16. Lợi nhuận sau thuế	60		52.127.624.765
17. Lãi trên cổ phiếu	70	17	1.965

Nguyễn Hữu Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2008

Lê Khiêm
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn từ ngày 29 tháng 9 năm 2006 (ngày chuyển đổi) đến ngày 31 tháng 12 năm 2007

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 29/9/2006 đến 31/12/2007
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**52.285.417.564**
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao tài sản cố định	02	11.960.332.171
Các khoản dự phòng	03	292.234.154
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	354.326.105
Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	7.465.227
Lãi tiền gửi	06	(5.057.800.765)
Chi phí lãi vay	07	18.132.372.257
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**77.974.346.713**
Tăng các khoản phải thu	09	(77.297.802.634)
Tăng hàng tồn kho	10	(458.388.328.097)
Giảm các khoản phải trả	11	(105.780.665.168)
Tăng chi phí trả trước	12	(3.029.330.582)
Tiền lãi vay đã trả	13	(18.132.372.257)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.028.242)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.539.218.950
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.947.306.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(584.075.267.647)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(71.130.685.625)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	(16.518.537.059)
3. Lãi tiền gửi đã thu	27	5.057.800.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(82.591.421.919)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	254.728.164.720
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(27.438.600.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.135.793.237.176
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.680.067.538.095)
5. Vốn hoàn trả về Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	35	(2.998.665.911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**680.016.597.890**
Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ	**50**	**13.349.908.324**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**25.342.580.498**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**38.692.488.822**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 29 tháng 9 năm 2006 (ngày chuyển đổi) đến ngày 31 tháng 12 năm 2007

Thông tin bổ sung cho các khoản mục phi tiền tệ:

Như đã trình bày tại Ghi chú số 19 phần ghi chú báo cáo tài chính, trong kỳ, Tổng Công ty đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của đối tác trong Công ty Liên doanh Petro Vietnam - Sông Trà, đồng thời sáp nhập công ty này vào Tổng Công ty. Nghiệp vụ sáp nhập này đã làm tăng tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, công nợ phải trả lần lượt là 2.272.297.401 đồng, 15.028.283.808 đồng và 797.397.897 đồng; đồng thời làm khoản giảm đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là 10.213.389.497 đồng. Các khoản này không liên quan đến dòng tiền lưu chuyển nên không được trình bày trong báo cáo trên đây.

Tiền dùng để mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm số tiền 11.290.410.587 đồng là giá trị tài sản cố định mua sắm trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần giảm các khoản phải trả.

Nguyễn Hữu Thành	**Lê Khiêm**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**
Ngày 31 tháng 3 năm 2008	

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B 09 - DN**
Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty hoạt động theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy phép điều chỉnh. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Petro Việt Nam"). Petro Việt Nam hiện đang sở hữu 51% vốn điều lệ của Tổng Công ty, các cổ đông khác nắm giữ 49% vốn điều lệ còn lại. Trong kỳ, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua quyết định chuyển đổi mô hình hoạt động Tổng công ty với tên gọi là Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí. Việc thay đổi này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 4103005338 ngày 15 tháng 8 năm 2007. Tuy nhiên, việc chuyển đổi các xí nghiệp trực thuộc thành các công ty thành viên độc lập được bắt đầu thực hiện trong năm 2008.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại 12AB Thanh Đa, Quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 1.319 người.

Hoạt động chính

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm sản xuất, kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ về sinh hoạt, đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí; kinh doanh điện thoại di động và các linh kiện dung cho điện thoại; xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, phương tiện vận tải, văn phòng; kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế, khách sạn, nhà ở; chế biến, mua bán lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, hàng nông hải sản; mua bán máy móc thiết bị; làm đại lý mua bán hàng hóa, kinh doanh xăng dầu; sản xuất vỏ bình khí và xây dựng dân dụng và công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính và kết quả kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần, giai đoạn từ ngày 29 tháng 9 năm 2006 (ngày chuyển đổi) đến ngày 31 tháng 12 năm 2007 được coi là năm tài chính đầu tiên của Tổng Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kê toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh

thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, riêng dây chuyền sản xuất vỏ bình khí được tính khấu hao theo sản lượng sản xuất. Tỷ lệ khấu hao hàng kỳ cụ thể như sau:

	Tỷ lệ (%)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 20
Máy móc thiết bị	14,2 - 20
Phương tiện vận tải	14,2 - 20
Dụng cụ quản lý	20 - 25
Tài sản cố định phúc lợi	0

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty bao gồm quyền sử dụng 22.000 m^2 đất thuộc khuôn viên Khách sạn Dầu khí Thanh Đa với thời gian sử dụng không xác định và quyền sử dụng 33.042 m^2 đất tại xã Hố Nai 3, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai trong 43 năm. Tài sản là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm. Tài sản là quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không xác định không tính khấu hao.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập đảm bảo khi các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sản xuất thử của dây chuyền sản xuất vỏ bình khí và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai hoặc ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo tỷ lệ dịch vụ cung cấp hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Điều lệ, Tổng Công ty sẽ trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm theo tỷ lệ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5% lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tăng vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) **MẪU B 09 - DN**
Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. TIỀN

	31/12/2007 VNĐ	29/9/2006 VNĐ
Tiền mặt	3.323.994.809	1.999.637.054
Tiền gửi ngân hàng	35.368.494.013	23.342.943.444
	38.692.488.822	**25.342.580.498**

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn thể hiện trị giá 227.700 cổ phiếu của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng giá thị trường của khoản đầu tư này cao hơn giá gốc, vì thế không cần thiết phải lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2007 VNĐ	29/9/2006 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	66.798.130.462	-
Nguyên liệu, vật liệu	18.199.741.055	816.922.668
Công cụ, dụng cụ	731.875.661	479.673.736
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.090.990.065	19.670.308.567
Thành phẩm	675.949.204	-
Hàng hoá	408.540.993.114	22.396.897.054
Hàng gửi đi bán	18.220.000	303.769.439
	502.055.899.561	**43.667.571.464**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(169.789.837)	-
	501.886.109.724	**43.667.571.464**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản cố định phúc lợi VNĐ	Cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 29/9/2006	61.016.315.840	32.872.412.275	9.752.814.942	1.280.385.468	2.018.859.667	106.940.788.192
Tăng trong năm	554.837.366	645.774.585	1.134.806.885	692.737.356	-	3.028.156.192
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.781.391.085	40.720.951.147	875.818.539	710.528.895	-	51.088.689.666
Tăng khác	23.948.940.843	4.338.153.479	450.728.759	64.280.930	-	28.802.104.011
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(12.363.636)	-	(12.363.636)
Tại ngày 31/12/2007	**94.301.485.134**	**78.577.291.486**	**12.214.169.125**	**2.735.569.013**	**2.018.859.667**	**189.847.374.425**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 29/9/2006	(31.424.399.059)	(23.718.525.820)	(6.757.964.842)	(784.787.862)	-	(62.685.677.583)
Trích khấu hao trong kỳ	(5.293.520.166)	(4.517.849.328)	(1.508.527.377)	(415.769.399)	-	(11.735.666.270)
Tăng khác	(10.535.151.527)	(3.097.482.864)	(149.167.476)	(28.735.470)	-	(13.810.537.337)
Giảm do thanh lý	-	-	-	4.898.409	-	4.898.409
Tại ngày 31/12/2007	**(47.253.070.752)**	**(31.333.858.012)**	**(8.415.659.695)**	**(1.224.394.322)**	**-**	**(88.226.982.781)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2007	**47.048.414.382**	**47.243.433.474**	**3.798.509.430**	**1.511.174.691**	**2.018.859.667**	**101.620.391.644**
Tại ngày 29/9/2006	**29.591.916.781**	**9.153.886.455**	**2.994.850.100**	**495.597.606**	**2.018.859.667**	**44.255.110.609**

Tăng khác phát sinh từ nghiệp vụ sát nhập Công ty Liên doanh Petro Việt Nam - Sông Trà như đã nêu tại Ghi chú số 19.

Tài sản cố định bao gồm cả một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 26.915.028.182 đồng và một số tài sản đang chờ thanh lý với giá trị còn lại là 993.568.604 đồng.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm VNĐ	Cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 29/9/2006	101.337.309.381	132.006.888	101.469.316.269
Tăng trong kỳ	1.309.632.000	440.825.832	1.750.457.832
Tăng khác	-	40.000.000	40.000.000
Tại ngày 31/12/2007	102.646.941.381	612.832.720	103.259.774.101
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 29/9/2006	(389.871.644)	(27.391.433)	(417.263.077)
Trích khấu hao trong kỳ	(194.258.709)	(30.407.192)	(224.665.901)
Tăng khác	-	(10.666.672)	(10.666.672)
Tại ngày 31/12/2007	(584.130.353)	(68.465.297)	(652.595.650)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2007	**102.062.811.028**	**544.367.423**	**102.607.178.451**
Tại ngày 29/9/2006	**100.947.437.737**	**104.615.455**	**101.052.053.192**

Tăng khác thể hiện nghiệp vụ sát nhập Công ty Liên doanh Petro Việt Nam - Sông Trà như đã nêu tại Ghi chú số 19.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Từ 29/9/2006 đến 31/12/2007 VNĐ
Số dư đầu kỳ	11.054.829.724
Tăng trong kỳ	79.740.779.616
Kết chuyển sang tài sản cố định	(51.088.689.666)
Ghi nhận vào chi phí trong kỳ	(8.388.091.244)
Số dư cuối kỳ	**31.318.828.430**

Chiếm phần chủ yếu trong chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ là quyền thuê lại khu đất 7 ha cùng tài sản vật kiến trúc gắn liền với khu đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí chuyển nhượng lại cho Tổng Công ty theo Hợp đồng số 83/HĐ/PVConstruction-Petrosetco/2007 ký ngày 17 tháng 12 năm 2007. Tổng giá trị hợp đồng cụ thể như sau:

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) **MẪU B 09 - DN**
Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	Số tiền VNĐ
Tài sản vật kiến trúc	26.155.791.566
Tiền thuê đất tính đến 31 tháng 12 năm 2007	2.523.749.434
Trang thiết bị văn phòng	48.800.000
	28.728.341.000

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2007 VNĐ	29/9/2006 VNĐ
Vay từ Petro Việt Nam	86,451,410,178	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Chinatrust	9.400.000.000	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	192.130.881.489	-
Vay ngắn hạn Công ty Tài chính Dầu Khí	189.847.413.280	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	410.000.000
	477,829,704,947	**410.000.000**

Khoản vay Petro Việt Nam thể hiện số dư khoản thấu chi trên tài khoản trung tâm tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam của Petro Việt Nam. Khoản thấu chi này có hạn mức tín dụng không kỳ hạn là 35.000.000.000 đồng và có kỳ hạn là 50.000.000.000 đồng (hạn mức thấu chi có kỳ hạn được áp dụng từ ngày 15 tháng 5 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2007). Khoản thấu chi này này chịu lãi suất lãi tiền vay một năm bằng 4,8%. Vào ngày 24 tháng 10 năm 2007, Petro Việt Nam đã đồng ý tăng hạn mức thấu chi có kỳ hạn áp dụng cho Tổng Công ty lên đến 200.000.000.000 đồng với lãi suất lãi tiền vay một năm là 4,8% theo Quyết định số 63446/DKVN-TCTT ngày 24 tháng 10 năm 2007. Theo đó, từ ngày 1 tháng 11 năm 2007 đến 30 tháng 6 năm 2008, hạn mức thấu chi có kỳ hạn mới của Tổng Công ty là 200.000.000.000 đồng.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Chinatrust là khoản tín dụng dưới hình thức vay ngắn hạn hoặc phát hành thư tín dụng với với hạn mức là 3.000.000 đô la Mỹ. Khoản vay này được tín chấp và chịu lãi suất lãi tiền vay một năm bằng lãi suất SIBOR áp dụng cho giai đoạn tính lãi cộng 1,75% hoặc lãi suất huy động vốn cộng 1,75%. Thời hạn vay là 1 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam có hạn mức 300.000.000.000 đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động và sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 4 năm 2008. Khoản vay này không có đảm bảo và có thể giải ngân bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ. Lãi suất được xác định theo lãi suất do Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân.

Khoản vay ngắn hạn Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng và sẽ đáo hạn vào ngày 23 tháng 5 năm 2008. Khoản vay này có thể giải ngân bằng đồng Việt Nam hoặc đô la Mỹ. Khoản vay này được tín chấp và chịu lãi suất lãi tiền vay một năm bằng lãi suất SIBOR 6 tháng cộng 2 % đối với khoản giải ngân bằng đô la Mỹ và 0,85% một tháng đối với khoản giải ngân bằng đồng Việt Nam.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) **MẪU B 09 - DN**
Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2007 VNĐ	29/9/2006 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	15,919,004,713	1.651.536.921
Thuế tiêu thụ đặc biệt	51.193.444	21.203.918
Thuế xuất nhập khẩu	12.058.523.508	(49.130.336)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	144.764.557	179.536.383
Thuế nhà đất	-	56.851.500
Các loại thuế khác	359,417,470	212.366.824
	28,532,903,692	**2.072.365.210**

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay và nợ dài hạn đầu kỳ thể hiện hai khoản vay từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với số tiền vay lần lượt là 2.989.000.000 đồng và 2.520.880.527 đồng nhằm tài trợ cho dự án Đầu tư xây dựng cơ sở dịch vụ đời sống tại Quảng Ngãi và dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh dịch vụ khu bờ sông Thanh Đa. Các khoản vay này được tín chấp và chịu lãi suất hàng tháng bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng của Ngân hàng cộng 0,1%. Các khoản vay có thời hạn vay là 4 năm và được hoàn trả đều hàng quý bắt đầu từ năm 2004 và đến ngày 30 tháng 10 năm 2007. Trong kỳ, các khoản vay này đã được hoàn trả toàn bộ.

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	55.530.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ	48.253.500
Số lượng cổ phiếu được phép mua lại	284.280
Số lượng cổ phiếu được phép bán ra	284.280
Số lượng cổ phiếu đã phát hành nhưng chưa lưu hành	22.723.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 31/12/2007	25.530.000

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

Theo Quyết định số 169/UBCK-GCN ngày 12 tháng 9 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Công ty được phép phát hành bổ sung 30.000.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phiếu, nhằm mục đích tăng vốn điều lệ. Việc chào bán cổ phiếu sẽ được thực hiện theo phương thức là chào bán 22.723.500 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, 1.276.500 cổ phiếu dùng cho chương trình thu hút nhân tài và 6.000.000 cổ phiếu còn lại sẽ được bán ra công chúng theo hình thức đấu giá. Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện chào bán 22.723.500 cổ phiếu phổ thông với tổng mệnh giá là 227.235.000.000 đồng cho các cổ đông hiện hữu. Số cổ phiếu này đã được các cổ đông nộp tiền trong tháng 12 năm 2007 và đã được niêm yết bổ sung vào tháng 1 năm 2008 theo Quyết định số 11/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 1 năm 2008 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) **MẪU B 09 - DN**

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu và các quỹ trong kỳ như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 29/9/2006	**229.478.645.086**			**-**	**1.192.893.709**	**991.582.742**	**8.187.866.014**	**26.635.544.374**	**-**	**266.486.531.925**
Tăng trong kỳ	**256.055.020.825**	**54.564.720**	**2.606.381.238**	**27.438.600.000**	**5.212.762.477**	**-**	**4.355.032.488**	**-**	**52.127.624.765**	**347.849.986.513**
Petro Việt Nam cấp	-	-	-	-	-	-	1.748.651.250	-	-	1.748.651.250
Pháp hành thêm cổ phiếu	227.235.000.000	**-**	**-**	-	**-**	**-**	-	-	**-**	227.235.000.000
Lãi trong kỳ	**-**	**-**	**-**	-	**-**	**-**	**-**	-	52.127.624.765	52.127.624.765
Phân phối quỹ	-	-	2.606.381.238	-	5.212.762.477	**-**	2.606.381.238	-		10.425.524.953
Điều chỉnh vốn góp cổ phần	28.820.020.825	-	-	-	-	-	-	-	-	28.820.020.825
Bán lại cổ phiếu quỹ	-	54.564.720	-	27.438.600.000	-	-	-	-	-	27.493.164.720
Giảm trong kỳ	**(2.998.665.911)**	**-**	**-**	**(27.438.600.000)**	**(1.192.893.709)**	**(991.582.742)**	**(3.504.982.800)**	**(26.635.544.374)**	**(10.425.524.953)**	**(73.187.794.489)**
Chuyển trả Petro Việt Nam	(2.998.665.911)	-	-	**-**	**-**	**-**	**-**	-	-	(2.998.665.911)
Điều chỉnh vốn góp cổ phần	-	-	-	-	(1.192.893.709)	(991.582.742)	**-**	(26.635.544.374)	-	(28.820.020.825)
Trích lập quỹ	**-**	-	-	-	-	**-**	-		(10.425.524.953)	(10.425.524.953)
Mua lại cổ phiếu	**-**	-	-	(27.438.600.000)	-	**-**	-	-	-	(27.438.600.000)
Chi tiêu theo quy định	**-**	-	-	-	-	**-**	(3.504.982.800)	-	-	(3.504.982.800)
Tại ngày 31/12/2007	**482.535.000.000**	**54.564.720**	**2.606.381.238**	**-**	**5.212.762.477**	**-**	**9.037.915.702**	**-**	**41.702.099.812**	**541.148.723.949**

Toàn bộ số dư tại ngày 29 tháng 9 năm 2006 của các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí được chuyển sang thành vốn góp cổ phần của Nhà nước mà Petro Việt Nam là người đại diện, theo Quyết định số 2660/QĐ-BCN ngày 1 tháng 8 năm 2007 của Bộ Công Thương.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã mua lại 284.280 cổ phiếu của Công ty với giá trị là 27.438.600.000 đồng theo Tờ trình ngày 24 tháng 1 năm 2007 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty và phê duyệt của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 6 tháng 2 năm 2007 nhằm mục đích làm cổ phiếu quỹ. Số lượng cổ phiếu quỹ này cũng đã được Tổng Công ty bán lại ra công chúng từ ngày 11 tháng 10 năm 2007 đến ngày 24 tháng 10 năm 2007.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tăng vốn điều lệ với tỷ lệ lần lượt là 5%, 10% và 5% trên lợi nhuận sau thuế với tổng giá trị là 10.425.524.953 đồng.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) **MẪU B 09 - DN**
Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 29/9/2006 đến 31/12/2007 VNĐ
Lãi tiền gửi	5.057.800.765
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.965.193.600
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	89.998.140
Doanh thu hoạt động tài chính khác	28.003.074
	10.140.995.579

15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 29/9/2006 đến 31/12/2007 VNĐ
Chi phí lãi vay	18.132.372.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.824.403.991
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	444.684.245
Chi phí tài chính khác	413.648.331
	20.815.108.824

16. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 29/9/2006 đến 31/12/2007 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	52.285.417.564
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(3.069.665.605)
Thu nhập được miễn thuế trong kỳ	(48.652.206.247)
Thu nhập chịu thuế trong kỳ	563.545.712
Thuế suất	28%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	157.792.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	**157.792.799**

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 28% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được miễn 50% trong ba năm tiếp theo. Ban Giám đốc Tổng Công ty đã đăng ký với cơ quan thuế về việc áp dụng các ưu đãi thuế từ năm 2007. Do vậy, Tổng Công ty đã tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập chịu thuế phát sinh trong giai đoạn từ ngày 29 tháng 9 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2006 với thuế suất 28%.

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) **MẪU B 09 - DN**
Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được tạm tính trong kỳ trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận thuần sau thuế	52.127.624.765 đồng
Trừ: Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	89.998.140 đồng
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	52.037.626.625 đồng
Cổ phiếu bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ	26.486.322 cổ phiếu
Lãi trên cổ phiếu	**1.965 đồng/cổ phiếu**

18. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 29/9/2006 đến 31/12/2007 VNĐ
Doanh thu	
Các đơn vị thành viên PetroViệt Nam	63.195.375.233
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	171.280.001.454
Vay vốn	
Petro Việt Nam - nhận nợ vay	1.124.237.235.314
Petro Việt Nam - hoàn trả nợ vay	(733.037.208.962)
Đơn vị thành viên PetroViệt Nam	189.847.413.280
Khác	
Petro Việt Nam cấp vốn và quỹ	1.748.651.250
Chuyển nộp Petro Việt Nam	2.998.665.911
Chi tiền mua lại Công ty Liên doanh Petro Việt Nam - Sông Trà	7.000.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 29/9/2006 đến 31/12/2007 VNĐ
Lương	1.469.055.391
Tiền thưởng	959.531.749
Các khoản phúc lợi khác	6.000.000
	2.434.587.140

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

	31/12/2007 VNĐ
Phải thu	
Phải thu từ các đơn vị thành viên PetroViệt Nam	19.457.284.223
Phải thu từ các công ty liên doanh/liên doanh điều hành của Petro Việt Nam	8.816.106.776
Phải trả	
Phải trả khác PetroViệt Nam	86.451.410.178
Phải trả thương mại các đơn vị thành viên PetroViệt Nam	14.958.015.447
Vay và lãi phải trả	
Vốn vay phải trả các đơn vị thành viên PetroViệt Nam	189.847.413.280
Lãi vay phải trả các đơn vị thành viên PetroViệt Nam	5.104.769.112

19. SÁP NHẬP

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2007, Tổng Công ty đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của đối tác trong Công ty Liên doanh Petro Việt Nam - Sông Trà, khi đó Tổng Công ty đang sở hữu 66% vốn pháp định, với giá mua là 7 tỷ đồng. Nghiệp vụ sáp nhập này đã được thực hiện theo giá trị sổ sách như sau:

Giá trị tài sản thuần sáp nhập:	VNĐ
Tài sản cố định	28.802.104.011
Khấu hao lũy kế tài sản cố định	(13.810.537.337)
Tài sản cố định vô hình	40.000.000
Khấu hao lũy kế của tài sản cố định vô hình	(10.666.671)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.383.805
Hàng tồn kho	182.221.876
Các khoản phải thu	1.726.138.284
Tài sản lưu động khác	363.937.241
Tiền và các khoản tương đương tiền	710.206.184
Các khoản phải trả	(797.397.897)
	17.213.389.496

20. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty cùng Tổng Công ty Chế biến và Kinh doanh các sản phẩm khí và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam đã ký một hợp đồng hợp tác kinh doanh để thành lập Nhà máy sản xuất bình khí để sản xuất và kinh doanh vỏ bình khí, trong đó Tổng Công ty là Nhà điều hành và góp 60% vốn. Số liệu báo cáo về tài sản, công nợ, tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 cũng như doanh thu, giá vốn và chi phí hoạt động trong kỳ của Nhà máy sản xuất bình khí đã được Tổng Công ty ghi nhận với tỉ lệ 60%, tương ứng với phần vốn góp củaTổng Công ty trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, cụ thể như sau:

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) **MẪU B 09 - DN**
Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	VNĐ
Tài sản và công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2007:	
Tài sản cố định	45.456.706.627
Khấu hao lũy kế tài sản cố định	(2.165.899.718)
Tài sản dài hạn khác	749.305.182
Hàng tồn kho	21.094.857.497
Các khoản phải thu	16.787.952.522
Tài sản lưu động khác	216.792.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.535.097.988
Các khoản phải trả	(34.129.741.631)
	50.545.070.467
Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ từ ngày 29 tháng9 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2007	
Doanh thu	69.276.227.956
Giá vốn	(67.422.615.520)
Chi phí hoạt động	(2.669.089.347)
Lỗ	(815.476.911)

21. SỐ ĐẦU KỲ

Số dư đầu kỳ thể hiện số dư trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí tại ngày 28 tháng 9 năm 2006 cho mục đích quyết toán cổ phần hóa. Các số dư này được trình bày trên bảng cân đối kế toán nhằm thuận lợi cho việc hiểu rõ hơn nghiệp vụ chuyển đổi cổ phần hoá từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 29 tháng 9 năm 2006 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2007. Đây là báo cáo tài chính đầu tiên của Tổng Công ty, do đó không có số liệu so sánh.